

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BA
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06 /2023/DS-ST.
Ngày: 29 tháng 3 năm 2023.
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA-TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vi Thị Năm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phùng Văn Thị;

2. Ông Kiều Công Ích.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Đình Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba;

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2022/TLST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXST-DS, ngày 17 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Đỗ Thị Kim P**, sinh năm 1968;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Tiến D, sinh năm 1965;

Nơi cư trú: Khu 3, xã N, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ;

Bị đơn: Anh **Đỗ Văn T**, sinh năm 1989;

Nơi đăng ký hộ khẩu: Khu 3, xã N, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ;

Nơi ở hiện tại: Khu 7, xã V, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ;

(Ông D và anh T đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đỗ Tiến D trình bày: Ngày 20/6/2013 anh Đỗ Văn T có vay của vợ ông số tiền gốc là 40.000.000đ, hẹn đến 20/9/2013 sẽ trả. Khi vay tiền anh T có viết giấy vay nợ, lãi suất thỏa thuận bằng miệng. Đến ngày 24/10/2013 anh T có trả cho gia đình ông số tiền gốc 5.000.000đ, còn nợ lại 35.000.000đ. Sau đó anh T đi Đài Loan, đến năm 2022 về nước. Gia đình ông đã nhiều lần đến đòi nhưng anh T không trả. Tính đến thời điểm hiện tại anh T còn nợ vợ ông số tiền gốc là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) và lãi suất tính từ tháng 10/2013. Nay ông yêu cầu anh T phải trả cho ông số tiền gốc là

35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) và lãi suất tính từ tháng 10/2013, theo lãi suất của Ngân hàng nhà nước Việt Nam thời điểm hiện tại.

* Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị đơn là anh Đỗ Văn T trình bày: Anh xác nhận việc anh vay nợ bà P (vợ ông D) như lời trình bày của ông D là hoàn toàn đúng. Đến nay anh còn nợ bà Đỗ Thị Kim P số tiền gốc là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) và lãi suất tính từ tháng 10/2013, theo lãi suất Ngân hàng nhà nước. Nhưng do điều kiện kinh tế hiện nay anh rất khó khăn, không có khả năng trả một lúc, anh xin trả dần hàng tháng, mỗi tháng trả 1.000.000đ cho đến khi trả xong.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông D và bị đơn là anh T đều thống nhất nội dung: Hiện tại anh T còn nợ của bà P số tiền gốc là 35.000.000đ và lãi suất tính từ ngày 01/10/2013 (dương lịch) đến ngày 29/3/2023 (dương lịch), mức lãi suất tính bình quân là 10%/ năm = 0,833%/ tháng. Anh T vay để chi tiêu riêng không liên quan đến vợ anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Đỗ Thị Kim P khởi kiện yêu cầu anh Đỗ Văn T trả khoản tiền vay 35.000.000đ. Anh T có hộ khẩu thường trú tại xã N, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ nên căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Tòa án đã giải thích về thời hiệu nhưng các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên vụ án được thụ lý và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Việc bà P cho anh T vay tiền, hợp đồng vay tài sản được xác lập vào năm 2013, khi đó Bộ luật dân sự 2005 đang có hiệu lực; Nhưng đến thời điểm xảy ra tranh chấp, khởi kiện ra Tòa án giải quyết thì Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 có quy định giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật hiện hành thì áp dụng quy định của Bộ luật hiện hành; Do đó vụ án được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự 2015 là phù hợp.

[2]. Về nội dung vụ án:

2.1. Yêu cầu trả tiền gốc: Đối với yêu cầu của bà Đỗ Thị Kim P do ông D đại diện đề nghị Tòa án buộc anh Đỗ Văn T phải có nghĩa vụ trả chi số tiền gốc là 35.000.000đ; Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên

tòa, anh T đã thừa nhận: Ngày 20/6/2013 Anh Đỗ Văn T có vay của bà Đỗ Thị Kim P số tiền 40.000.000đ, đến ngày 24/10/2013 anh T đã trả cho bà P 5.000.000đ còn nợ lại 35.000.000đ tiền gốc. Phía ông D đại diện cho bà P cũng xác định khoản tiền anh T còn nợ là 35.000.000đ và yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền trên. Vì vậy, buộc anh T phải có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị Kim P số tiền 35.000.000đ là phù hợp với thực tế.

2.2. Yêu cầu trả tiền lãi: Tại giấy biên nhận vay tiền do anh T viết ngày 20/6/2013, không thể hiện việc hai bên có thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông D đại diện cho bà P yêu cầu anh T trả lãi cho bà kể từ ngày 01/10/2013 đến khi Tòa án xét xử ngày 29/3/2023 là 09 năm 05 tháng 28 ngày, lãi suất $10\%/năm = 0,833\%/tháng$. Cụ thể: $35.000.000đ \times 10\%/năm = 0,833\%/tháng \times 09 \text{ năm } 05 \text{ tháng } 28 \text{ ngày} = 32.957.750đ$ (*Ba mươi hai triệu, chín trăm năm mươi bảy nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*). Tại phiên tòa anh T nhất trí với quan điểm của ông D về vấn đề lãi suất.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà P về việc buộc anh T trả tiền gốc và tiền lãi cho bà P là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQHĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 4 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận. Như vậy tổng cộng số tiền gốc và lãi mà bà P yêu cầu anh T phải trả là 67.957.000đ (*Sáu mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng*), được làm tròn thành 67.957.000đ (*Sáu mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi bảy nghìn đồng*).

[3] *Về án phí*: Do yêu cầu của bà Đỗ Thị Kim P được chấp nhận nên buộc anh Đỗ Văn T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà P là phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Điều luật áp dụng:

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 1 Điều 468, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2]. Về nghĩa vụ trả nợ tiền gốc và tiền lãi:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Kim P.

Buộc anh Đỗ Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị Kim P số tiền gốc là 35.000.000đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*); Tiền lãi (Tính từ ngày 01/10/2013 dương lịch đến ngày 29/3/2023 dương lịch) là: 32.957.750đ (*Ba mươi hai triệu, chín trăm năm mươi bảy nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*). Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi anh T phải trả cho bà P là: 67.957.750đ (*Sáu mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi bảy nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*), được làm tròn là 67.957.000đ (*Sáu mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi bảy nghìn đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí: Buộc anh Đỗ Văn T phải nộp 3.397.850đ được làm tròn là 3.397.000đ (*Ba triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Đỗ Thị Kim P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.750.000đ (*Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0003603 ngày 30/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Ba.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6.7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vi Thị Năm

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện Thanh Ba;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vi Thị Năm

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vi Thị Năm

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện Thanh Ba;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vi Thị Năm